TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 2

CHƯƠNG I - PHẦN 2: DỊCH KINH

(Trong phần hai của Chương Một, Chánh truyện có bốn vị, phụ có tám vị)

1/- Truyện Sa-môn Na-Liên-Đề-Lê-Da-Xá người xứ Bắc Thiên Trúc, trụ chùa Đại Hưng Thiện ở Tây Kinh, đời Tùy (Vạn Nhất Ý).

2/- Truyện Sa-môn Xà-Na-Quật-Đa người xứ Bắc Hiền đậu, trụ chùa Đại Hưng Thiện, ở Tây Kinh, đời Tùy (Tăng Tựu, Pháp Trí)

3/- Truyện Sa-môn Đạt-Ma-Cấp-Đa người xứ Nam Hiền Đậu, trụ Lạc Tân Thượng Lâm Viên Phiên Kinh Quán ở Đông Đô, đời Tùy (Hầu Quân Tố, Từ Đồng Khanh, Lưu Bằng, Bí Đồng Phòng).

4/- Truyện Sa-môn Ngạn Tông trụ Thượng Lâm Viên Phiên Kinh quán, ở Đông Đô, đời Tùy (Hạnh lự).

1/- Truyện Sa-môn Na-Liên-Đề-Lê –Da-Xá trụ chùa Đại Hưng Thiện, ở Tây Kinh, đời Tùy

Na-Liên-Đề-Lê-Da-Xá, Hán dịch là "Tôn xưng". Ngài người nước Ô trường thuộc Bắc Thiên trúc. Chánh âm phải nói là "Ô-trà". Vì chư "Trà" là âm láy của "Trì-da". Vua nước đó cùng họ với Phật, đó là giòng họ Thích-ca, thuộc chủng tộc Sát-đế-lợi. Hán dịch là "Thổ Điền Chủ". Bởi vào thời kiếp Sơ, Tiên tổ làm Phân Điền Chủ, nhân đó mà xưng hiệu như thế, nay gọi là "Quốc vương".

Năm mười bảy tuổi, Sư phát tâm xuất gia, tìm thẳng đến danh sư Cầu học chánh giáo. Năm hai mươi mốt tuổi, sư được thọ giới Cụ túc. Nghe các bậc Lão túc khen ngợi các di tích Phật Cảnh. Hoặc có người nói ở nước này có bình bát của Phật, ở nước kia có Pháp y của Phật. Có xương đảnh, xương răng v.v..lắm thứ thần biến chẳng phải một. Sư bèn khởi tâm nguyện muốn được chiêm lễ phụng thờ, vì mới thọ giới phải thông biết luật tướng, nên mãi đến lúc mãn năm hạ ngài mới bắt đầu du

phương. Do đó các danh tích ở Thiên Thê Thạch Đài, các nơi chốn của tháp báu Long Miếu, các nước Quảng Châu, sư đều đích thân đến lễ bái kính cẩn không để sót nơi nào. Sư từng trụ ở tại chùa Trúc Viên suốt mười năm, thông rành các tăng phường, gặp được nhiều bậc minh đức. Có một Tôn giả nhận biết rất sâu sắc về căn cơ của mọi người, thấy vậy nên nói với Sư rằng: "Nếu tĩnh tu thì sẽ thành tựu quả Thánh. Sợ ông đi qua mà không thành tựu được gì. Thường ngày tuy được nghe mà thật tình không lãnh ngộ. Về sau từ bỏ ý tưởng, hối hận làm sao kịp?"

Sư đã đi, phía Bắc đến khắp Tuyết Sơn, phía nam thấu cùng nước Sư Tử, trải qua xem khắp các Thánh tích, bèn trở về chốn cũ. Mới thấy được Quốc chúa nước Ô-trường thật là bậc Đại sĩ, từ những nơi đã trông thấy thật ít có hạng người như thế. Ở đây thử nói sơ lược: Quốc Chúa trị dân để an dân, thương dân như người thân. Đến canh năm cuối đêm, trước tiên là kính lễ Tam Bảo, hương hoa kỹ nhạc dốc hết lòng thành mà cúng dường. Lúc mặt trời ló dạng, bèn lên điện mới xem xét muôn cơ, tiếp theo đến giờ thìn, dùng nước thơm tắm gội các tôn tượng. Ở trong cung thường thiết trai mỗi ngày cúng dường trăm vị tăng. Quốc chúa cùng phu nhân tự tay làm thức ăn. Sau khi thọ trai xong, tiêu thực thì tập các võ nghệ. Đến lúc mặt trời xế bóng thì viết mười hàng văn kinh, cùng chư tăng Cao Đức đồng bàn luận pháp nghĩa. Lại cùng các quan bàn luận Chánh trị. Tới tối, vào trong Phật đường tự đốt đèn đuốc, lễ bái đọc tụng, thường có hằng điều, xong thời khóa mới trở về phòng vắng yên nghỉ. Hơn ba mươi năm công phu như thế không hề phế bỏ. Quốc chúa có trăm người con, thật ôm hoài hiếu hạnh để sống. Phong thái còn lại của họ Thích tiếp nối lưu ở lại nước ấy.

Chỉ vì chùa sư ở tiếp cận nơi gò núi, bị lửa đồng hoang thiêu đốt, bèn cùng nhau đi khắp bốn phương xa. Có sáu người kết bạn, hành hóa đến phía Bắc núi Tuyết. Đến nơi đảnh núi cao, thấy có hai con đường của Người và quỷ. Đường người hoang vắng nguy hiểm, đường quỷ rỗng rang thuận tiện. Hành khách tâm mê mờ phần nhiều lần theo đường quỷ. Tạm vào trong cảnh ấy, thì gặp phải sự giết hại. Xưa kia, có vị Thánh Vương đến nơi đầu đường, xây dựng tượng đá Thiên Vương Tỳ-sa-môn đưa tay chỉ đường cho Người. Có một vị tăng đồng bọn, mê lầm đi vào đường quỷ, Ngài đã tỉnh biết, bèn trì tụng thần chú Quán Âm, đi được trăm bước thì đuổi theo kịp, Vị tăng ấy đã bị quỷ hại, nhưng nhờ năng lực của thần chú mà nên thoát khỏi nguy ách ấy. Nhân đó trở lại đường trước, lại gặp phải giặc núi. Sư chuyên niệm thần chú trước, bèn được oai linh hộ vệ, giặc đến đối mặt tự nhiên không thấy. Theo đường phía

đông chỉ đến nước Nhuế Nhuế, gặp phải nước Đột-quyết làm loạn. Con đường phía Tây chẳng thông, trở về chốn cũ thì ý bặt dứt, mới theo sự lưu chuyển, phía bắc đến bên cạnh Biển Bùn, phía Nam cách Đột-quyết hơn bảy ngàn dặm, xứ ấy chẳng an cho nên đến đất Tề!

Vào niên hiệu Thiên Bảo thứ bảy (năm trăm năm mươi sáu), Sư đến Kinh Nghiệp, Vua Văn Tuyên Đế (Cao Dương) thời Bắc Tề thấy sự khác lạ bèn kính lễ đặc biệt khác với bình thường. Sư lúc đó đã bốn mươi tuổi, cốt cách hùng nhã, mọi người nể sợ, do duyên như thế nên vua Văn Tuyên đế lễ ngộ rất tôn trọng, thỉnh Sư đến trụ trong chùa Thiên Bình, và thỉnh Sư phiên dịch Kinhluận. Tam Tạng thánh điển ở Nội Biện bằng bản phạm có đến hơn ngàn giáp, vua ban sắc đem vào chùa, tôn trí ở phòng trên, xây dựng đạo tràng, cung cấp cúng dường các thứ quý giá, riêng xây dựng nhà trù, nhà kho để nói lên sự tôn trọng. Nhà vua lại ban sắc cho hơn hai mươi vị như Chiêu Huyền Đại Thống Sa-môn Pháp Thượng v.v.. trông coi việc phiên dịch. Sa-môn Pháp Trí, cư sĩ Vạn Thiên Ý đọc lời dịch, vạn Thiên ý vốn là Tiên tỳ, vốn là họ Vạn Sĩ, thuở thiếu thời xuất gia với thầy Bà-la-môn, mà thông tuệ, có chí lực, giỏi về tiếng Phạm, công chú phù thuật, do đó nên tiếng tăm vang xa. Ban đầu phiên dịch các kinh hơn năm mươi quyển, phát khởi làm hưng thạnh chánh pháp, mở mang tâm đại chúng. Vua Văn Tuyên Đế kính trọng pháp rất khác thường, đích thân kính lễ bản Phạm, ngoái lại bảo với các quan rằng: "Đây mới là nền tảng lớn lao của Tam Bảo, nên ta phải kính trọng!" Nhà vua tôn kính, tin tưởng tha thiết đến như thế.

Những lúc rãnh rỗi công việc phiên dịch, Sư trì tụng bày thần chú, thầm được hiển hiện giúp đỡ, lập công đức rất nhiều. Không bao lâu, Vua bèn trao cho Sư làm chức Chiêu Huyền Đô, không bao lâu chuyển làm Thống. Sư có được các bổng lộc, chẳng tự dùng riêng, thường khởi tâm làm các phước nghiệp, thiết cúng phạn tăng, bố thí cho mọi người nghèo khó. Những kẻ ở trong ngục tù trói buộc đều được cứu giúp. Ở chốn đô thị đông đúc, sự cho đào nhiều giếng, rồi đến tự thân lọc nước cung cấp cho chúng sinh. Lại ở Tây Sơn thuộc Quận Cấp, sư xây dựng ba ngôi chùa, men theo bên cạnh dòng suối, hang cốc chế tạo rất xinh đẹp. Sư lại thâu nhận nuôi dưỡng những người mắc phải dịch bịnh, nam nữ ở phòng riêng. Từ sự cung thừa, Sư lại chuyên việc chu cấp. Sư lại sang khách quán ở Đột-quyết khuyến hóa mọi người thọ trì mỗi tháng sáu ngày trai, Dương liệu phóng sinh, thọ hành ăn chay.

Sư từng bị bệnh, suốt trăm ngày chẳng dậy nổi. Thiên Tử và

Hoàng hậu đích thân đến thăm hỏi, Sư than rằng: "Tôi vốn là khách nước ngoài, đức hạnh không lớn lao, nay thọ nhận kiệu cán ban cho, vì trọng pháp cho nên như thế!" Bên trong Sư an ủi tự tâm, hổ thẹn sợ giao tập. Đến cuối niên hiệu Kiến Đức (năm trăm bảy mươi tám) thời bắc Chu, Vua Võ Đế(Vũ Văn Ung) chế phục nhà Tề, nên Phật giáo cùng với nước nhà đồng một lúc đều bình diệt. Sư bèn ngoài giả mặc trang phục thế tục, bên trong vẫn lót ba y, lánh đất Đông Tây, chẳng nhàn rỗi yên nghỉ. Năm chúng tàn tác cùng quẩn, không chỗ nương thân, thiếu đói khắp cùng hang hóc, Sư bèn giảm bớt phần ăn cấp thí cho họ. Với những người già bịnh thì giúp đỡ sức cho, tùy duyên giúp ích. Tuy sức lực mỏi mòn mà chống cự cản ngăn, thực hành như thế với tất cả thần khí mạnh mẽ. Sư giảng nói dẫn dắt không hề mỏi mệt, gian nan gánh vác lưu nạn, trải qua bốn năm, mới được nhà Tùy lưu tâm, mà trùng hưng Tam Bảo.

Đầu niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt) kinh Phạm từ xa ứng lại, vua Văn Đế (Dương Khiêm) bèn ban thư ấn thỉnh mời Sư đến mở rộng việc phiên dịch. Tháng bảy niên hiệu Khai Hoàng thứ hai (năm trăm tám mươi hai) các Đệ tử như Đạo Mật v.v.. hầu đưa Sư vào kinh đô, trụ chùa Đại Hưng Thiện. Đến tháng mười hai năm đó, phát thảo bắt đầu phiên dịch. Vua ban sắc cho hơn ba mươi vị Chiêu Huyền thống Sa-môn Đàm Diên v.v..., cùng phiên dịch truyền bá. Chúa thượng lễ hỏi rất ân cần, cúng dường nồng hậu. Tuy tuổi tác già nua, mà sự tu hành càng tinh cần, từng y cứ Xá-lợi-phất Đà-la-ni, đầy đủ y cứ tu nghiệp, mộng được cảnh giới, tự thân thành Phật. Nhưng điềm ứng tốt lành như thế có rất nhiều chẳng phải một. Sau, Sư dời sang trụ chùa Quảng tế, làm Ngoại Quốc tăng chủ, Ngài luôn vỗ về yên ủi khách đến ở nhờ, khéo được tâm người. Bỗng một hôm, Sư bảo Đệ tử rằng: "Nay tôi tuổi già sức yếu, không lâu nữa sẽ qua đời. Và nay thấy rõ nên khuyên răn cùng qúy vị nên biết là Phật Pháp khó gặp nên siêng năng tu học, thân người khó được phải cẩn thận chớ để luống qua không!" Nói xong, Sư bèn gối nằm, an nhiên thị tịch. Lúc đó Sư đã trăm tuổi, nhằm ngày hai mươi chín tháng tám niên hiệu Khai Hoàng thứ chín (năm trăm tám mươi chín)

Trước kia, Sư gặp người giỏi xem tướng bảo rằng: Sư sống chắc chắn đến trăm tuổi, cũng sẽ đăng tiên, trung thọ quả chung" lời đón ấy thật ứng nghiệm. Đăng tiên thầm hợp với lý còn khó lường biết, nhưng đầu mặt của Sư thật kỳ đặc khác thường. Đảnh nổi nhục kế cao như Vân Phong, mắt ngay ở giữa, trên dưới cân bằng. Tai cao mà dài,

vòng rủ thành cụ, người có tướng sang trọng cũng không thể so sánh với Sư, nên thật là bậc thạc đức truyền pháp. Khi Sư đã viên tịch, buồn thương kinh động cả kẻ tăng, người tục. Sự nghiệp tiếp nối làm hưng thạnh Tam Bảo dần dần sa sút. Kinh luận do sư phiên dịch trước sau có đến mười lăm bộ, hơn chín mươi quyển. Trong đó như Bồ-tát hiện thật, Nhật Tạng, Nguyệt Tạng, Pháp Thắng, Tỳ-đàm v.v.. các sa-môn Tăng Thâm, Minh Phân, cấp sự Lý Đạo Bảo v.. ghi chép. Chiêu Huyền thống Sa-môn Đàm Diên, Chiêu Huyền Đô Sa-môn Đàm Tạng v.v.. hơn hai mươi vị giám hộ trước sau, đến mùa đông năm thứ năm. Kiểm xét đều rõ ràng, Sa-môn Ngạn Tông soạn các bài tựa, hiện thấy ở "Tề Chu Tùy tam đại Kinh lục". Nhìn lại, Sư đi qua hơn bốn mươi năm, trải khắp hơn năm mươi nước, đường dài đến mười lăm muôn dặm, những cảnh trí tốt lành danh tích lành dị, chùa Cổ Cao Tăng, ngựa nước rừng sâu thần núi thú biển, không gì chẳng phụng kính và hiển dự chứng ban. Mọi việc đã rộng khắp, chưa rảnh để trình bày tường tận. Sa môn Ngạn Tông soạn bổn truyện nói về hành trạng của Sư lưu truyền ở đời.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, đời Tuỳ dịch là Diệt Hỷ. Bấy giờ, có Sa-môn người cùng nước là Na-Liên-Tỳ-Lê-Da-Xá, cách xa cả năm trăm do-tuần, đến xem xét sự hoằng hóa hưng thạnh. Niên hiệu khai Hoàng thứ hai (năm trăm tám mươi hai), Sư trụ chùa Đại Hưng Thiện, phiên dịch hai bộ Kinh Tượng Đầu Tinh Xá và Đại Thừa Tổng Trì. Cấp Sự Lý Đạo Bảo đọc lời dịch, Sa môn Pháp Toản ghi chép, Sa môn Ngạn Tông soạn lời tựa.

2/- Truyện Sa-môn Xà-Na-Quật-Đa trụ chùa Đại Hưng Thiện ở Tây Kinh, đời Tùy.

Xà-Na-Quật-Na, Hán dịch là Đức Chí. Sư ở Bắc Hiền Đậu. Hiền Đậu vốn âm là Nhân-Đà-La-Bà-Đà-Na, Hán dịch là Chủ xứ, tức là chỗ được Thiên Đế che chở. Âm Hiền Đậu là do nước ấy gọi lược sai lầm, Thân Độc Tây Vức là do ở xứ này lược gọi lầm, mà người nước ấy đều gọi chung là Hiền Đậu mà thôi, thành thử mới chia làm năm phương.

Ngài người nước Kiền-Đà-La. Kiền-Đà-La, Hán dịch là nước Hương Hạnh, ở thành Phú-Lâu-sa-Phủ-La, Hán dịch là Cung Trượng Phu. Sư thuộc giai cấp Sát-Đế-lợi, giòng họ Kim Bộ, Hán dịch là Hạng, nghĩa là như Cổ của chim Công, ở nước ấy lấy làm giòng họ quý tộc. Cha của Sư tên là Bạt-Xà-La-Bà-La, Hán dịch là Kim Cương Kiên, thưởng thiếu thời có khí lượng cao xa, lúc lớn lên thừa nghiệp. thanh Phạm. Ở địa vị Tể phụ tiếp lý Quốc chín, anh em sư gồm có năm vị, Sư

là con út. Vốn đã gieo trồng gốc đức, sớm phát tâm Đạo, vừa đến tuổi bưởi tóc, Sư bèn nguyện xuất gia. Cha mẹ xét biết khí đạt của Sư nên chẳng trái lời cầu xin.

Tại nước đó có chùa Đại Lâm, Sư bèn tìm đến, nhân đó được độ thoát. Ô-Ba-Để-Ca, Hán dịch là Thường Cận thọ trì, nay gọi là Hoàn Thượng, đó là do sự gọi lược sai lầm của người nước Vu-điền, tên là Xà-Na-Da-Xá, Hán dịch là Thắng Danh, chuyên tu tĩnh tọa, khéo thấu cùng Định nghiệp. A-già-lê-da, Hán dịch là Truyền thọ, hoặc là Chánh Hạnh, tức A-xà-lê, đó cũng do gọi lược sai lầm của các nước gần, tên là A-Nhã-Na-Bạt-Đạt-La, Hán dịch là Trí Hiền, thông đạt ba học, riêng thấu suốt Luật tạng. Sau khi xuất gia, Sư khéo hiếu kính chuyên thành, dạy răn qua mấy năm, chỉ lối kết quy thông quán. Vì ở Hiền Đậu các Thánh Cảnh Linh tích hiện còn, nên Sư tiện theo Bổn sư mà được chiêm lễ khắp tất cả.

Năm hai mươi bảy tuổi, Sư đã thọ giới cụ túc được ba hạ, thầy trò cùng nhau kết nguyện phát chí du phương mở mang đạo pháp, lúc khởi đầu có được mười vị là đồng bạn xuất cảnh. Trên đường đi, do từ nước Ca-Tý-Thi, lưu lại chừng một năm, quốc vương nước đó rất tôn kính cầu thỉnh Sư, tôn thời làm Pháp Chủ. Khi mọi việc ích lợi được chu toàn, Sư lại tiếp tục vân du, bèn vượt đi từ phía Tây chân núi Đại Tuyết, băng qua núi cao nguy hiểm đến nước Yểm-bát. Ban đầu mới đến dừng ở chốn hoang vắng ít người, mọi thứ cần dùng như ăn uống, không có người hộ trì, Sư bèn xả giới cụ túc; dốc hết sức lực lo việc cung cấp hầu hạ. Trải qua thời gian khó khổ, có được minh linh ủng hộ, may thoát khỏi tai hoạnh. Sư lại vượt qua Khát-La-Bàng-Đà đến các nước Vu-điền, v.v.. từng gặp mùa mưa hạ, tuyết đóng mùa Đông nên đành tạm thời dừng ở. Đã không hoằng hóa, diễn giải nên dừng ở chẳng lâu. Lại đến nước Thổ-cốc-hồn, bèn tới Thiệm Châu. Bấy giờ, đã là niên hiệu Đại Thống thứ nhất (năm trăm ba mươi lăm) đời Tây Ngụy. Tuy trải qua gian nan nguy hiểm, nhưng tâm Sư càng mạnh mẽ cố gắng. Bước chân trải khắp đến đây đã ba năm, trong mười người đã qua đời hơn một nửa, chỉ còn lại có bốn người tới đó.

Đến khoảng niên hiệu Võ Thành (năm trăm năm mươi chín-năm trăm sáu mươi mốt) ban đầu mới đến Trường An, thầy trò du hóa đã vừa tâm nguyện, Sư bèn đăng tịnh đàm, thọ lại giới cụ túc, tinh thành theo Đạo còn hơn trước nay, lần tham dự đến chốn kinh đô, dần thông tiếng Hoa, bỗng nhiên, Sư theo thầy- tức ngài Thắng Danh được vua Minh Đế (Vũ Văn Dục- thời Tây Ngụy) ban sắc thỉnh vào hậu viên,

cùng luận bàn đàm Phật Pháp, lễ cúng đặc biệt, sung vào trong các cấm cung. Nghĩ rằng muốn hoằng thông giáo pháp không do tự xiay chuyển. Vì vậy tình thật trình bày. Liền được sắc ban riêng, vì xây dựng chùa Tứ Thiên Vương, Sư bèn an trú tại đó. Từ đó về sau mới phiên dịch tân kinh, đã chẳng phải là Hoằng thái chỉ là sự ràng buộc mà thôi. Sư bèn căn cứ các bản khuyết sót trước kia mà truyền đạt Văn Phạm, tức như các Kinh Thập nhất diện Quán Âm, Kim Tiên vấn v.v... gặp Tiêu Vương Vũ Văn Kiệm trấn tại đất Thục lại thỉnh đồng hành, đến ở đó ba năm. Sư từng làm chức Tăng Chủ Ích Châu, trụ chùa Long Uyên, lại phiên dịch Kinh Quán Âm kệ phật ngữ. Đến niên hiệu Kiến Đức(năm trăm bảy mươi hai-năm trăm bảy mươi tám) thời Bắc Chu, là lúc thời vận đổ nát, tượng giáo chẳng được hoằng hóa, năm chúng xuất gia đồng một lúc bị hoàn phục. Vua Võ Đế (Võ Văn Ung) ban sắc truy tìm vào kinh đô, tăng trọng chức, tước bổng lộc, ép buộc theo Nho lễ. Sư giữ lấy tiết tháo cứng rắn chấp nhận lấy cái chết mà không tỏ vẻ lo sợ. Vua kính Sư ngài trở về. Trên bước đường đi, xuất phát từ Cam Châu thuộc phía Bắc đến Đột-quyết. Đại sư Xà-lê Trí Hiền trở về Tây vực mà thị tịch. Sư và Hoà-thượng Thắng Danh bị Đột-quyết lưu giữ lại. Không bao lâu thì Hoà-thượng Thắng danh viên tịch, Sư một mình lẽ bóng nương gá, chẳng biết chốn nào yên ổn. May nhờ Quân dân xứ bắc Địch rất muốn mở mang phước lợi. Nhân đó, Sư đến sang ngục ở, tùy phương tiện làm lợi ích chúng sinh.

Có các sa-môn ở đất Tề như Bảo Xiêm, Đạo Thúy, Tăng Đàm v.v... tất cả mười vị. Trong niên hiệu Võ Bình thứ sáu (năm trăm bảy mươi lăm) cùng kết bạn đồng hành đến Tây vực tìm cầu kinh pháp, qua bảy năm sau, xong việc bèn trở về phương đông, thỉnh được các văn kinh bản Phạm tất cả hai trăm sáu mươi bộ, vừa về đến Đột-quyết, bỗng nhiên nhà Tề mất, nên bèn cùng ở lại nước ấy (Đột-quyết). Nhân cùng xứ giảng đạo gặp gỡ mừng vui, Sư mang theo tân kinh cầu thỉnh phiên dịch đặt tên, xem xét các mục lục cũ, chuyển đổi khéo léo, tiện lợi, có khác với người trước, không hề làm suông. Bèn đồng thệ nguyện đốt hương, cùng khế hợp truyền bá. Gặp lúc nhà Tùy tiếp nhận Phật pháp rất hưng thạnh, nên các ngài Bảo Xiêm, v.v.. mang kinh trước đến đó ứng vận.

Vào cuối mùa Đông niên hiệu Khai Hoàng thứ nhất (năm trăm tám mươi mốt) đời Tùy, các ngài đến dừng ở tại Kinh Ấp, Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban sắc giao cho sở ti tìm thỉnh người phiên dịch. Qua tháng hai năm sau (năm trăm tám mươi hai) bèn đến truyền thuật.

Trong mùa hạ, vua có ban Chiếu rằng: "Năm thứ đổi thay lớn, lo sợ dân chúng đều chết hết, vì thế ở chỗ đất tốt xấu, hạn chế mạng sống ngắn dài, mưu tìm cái mới bỏ cái xưa cũ, nên như nhà nông trông mong mùa Thu. Núi Đầu rồng, sông gò xinh đẹp, cây cỏ tốt tươi, nên dựng lập Đô Ấp, định nền tảng cao xa, nghiệp mãi bền vững vô cùng. Ở đó có thể đặt tên Thành là Đại Hưng, tên Điện là Đại Hưng, Cửa là Đại Hưng, Huyện là Đại Hưng. Vườn uyển ao hồ đều cùng đặt hiệu ấy. Xây dựng ngôi chùa đặt tên là chùa Đại Hưng. Ở trong chùa ấy truyền đạt Pháp bổn". Bấy giờ, Sư đang ở tại Bắc Địch. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ năm (năm trăm tám mươi lăm) hơn ba mươi vị Sa-môn như ngài Đàm Diên v.v.. trụ tại chùa Đại Hưng Thiện, cùng nhau đang phiên dịch, Âm nghĩa trái vượt, biết Sư đang ở tại đất Bắc, bèn tấu trình cầu thỉnh Sư đến. Vua Văn Đế bèn sắc ban riêng truy tìm cầu thỉnh, khi ấy Sư i đã trở về Tây vực, ở đó đến mười năm. Sư nghĩ suy sâu sắc gặp thời thế trong sáng lại gặp được Tam Bảo, bỗng được tìm hỏi từ phương xa đến, Sư mừng vui, phát nguyện cùng giao hảo, bèn cùng kẻ sứ đồng đến nước Tùy. Bây giờ, Vua Văn Đế tuần du đến Lạc Dương, ở đó kính phụng bái yết, vua rất mừng vui, thường ban tặng thăm hỏi. Chưa trở về kinh quyết, vua đã ban sắc mở bày phiên dịch. Các Bộ Kinh bản Phạm mới mang đến càng nhiều, hoặc là kinh, hoặc là sách, vừa Nội giáo vừa ngoại điển. Các sách được phiên dịch lưu truyền, phần lớn đều doNgài làm chủ. Thêm về ngôn ngữ và nhận thức của ngài khác địa phương, chữ nghĩa và hiểu biết khác nhau, nên được tuyên lưu trình bày tự vận hành, chẳng nhọc truyền đạt. Lý hợp nghĩa môn, câu tròn từ thể, văn ý định sơ, chọn bản bèn thành, các vị làm việc ghi chép chẳng khổ nhọc sắc lực. Thử so với các bậc tiên đạt, thì cũng là tiếp nối.

Bấy giờ, Sư đã thị tịch, vị chuyên trách đứng đầu công việc tại chùa Đại Hưng Thiện lại thỉnh Bà-la-môn Tăng-Đạt-Cấp-Đa, đồng thời ban sắc cho anh em Cư sĩ Cao Thiên Nô và Cao Hòa Nhân v.v.. đồng truyền tiếng Phạm. Và đặc trách mười vị Đại Đức sa-môn Tăng Hưu, Pháp xán, Pháp Kinh, Tuệ Tạng, Hồng Tuân, Tuệ Viễn, Pháp Toản, Tăng Huy, Minh Mục, Đàm Thiên v.v.. trông coi việc phiên dịch, chọn lọc phân định Tông chỉ. Sa môn Minh Mục, Ngạn Tông lại đối chiếu bản Phạm dò xét sửa chữa Văn nghĩa. Xưa kia, các đại tập do các ngài Chi-đàm, La-thập vv... phiên dịch ra, pho quyển phần nhiều lấy số ba mươi làm thành bộ. Và đến lúc Ngài Da-xá ở thời Cao Tề dịch ra Kinh Nguyệt Tạng mười hai quyển, tới đầu đời Tùy lại dịch ra Kinh Nhật Tạng, chia thành mười lăm quyển, tức là Đại Tập quảng bộ mà trước

sau phiên dịch chia thành, cho nên rất Chi ly, pho bộ rộng lớn.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ sáu (năm trăm tám mươi sáu) có sa môn Tăng Tựu ở chùa Chiêu Đề, nhóm họp lại làm thành sáu mươi quyển. Ngài Tăng Tựu xuất gia từ thuở thiếu niên, chuyên Bảo Phường học. Tuy thêm hận Tuyên Đạo, Văn tướng chưa dung thông, bèn lê theo bao quát theo nhau, phụ vào Đại Bộ. Còn như ngôn từ ý chỉ thích đáng, chưa khéo tinh yếu cùng tận. May nhờ có Sa-môn Hồng Khánh ở chùa Đại Hưng Thiện, với kiến thức trình độ minh đạt về nước nhà trông coi việc biên chép tạng kinh, lại sửa đổi sự tập hợp của Ngài Tăng Tựu, đặt tên trước sau rất được hợp lý. Vả lại, nay hiện thấy phiên dịch các kinh có lắm phần dư thừa của Đại Tập, lược mà hợp lại có đến cả trăm quyển. Nếu căn cứ theo bản Phạm thì kinh ấy có đến mười muôn bài kệ. Và nếu căn cứ theo văn đời Tùy thì có thể đến ba trăm quyển.

Sư đã từng mở mang truyền bá, về phía Đông nam nước Vu-điền cách hơn hai ngàn dặm, có nước Già-câu-ca, Vua nước ấy thuần tin kính trọng Đại thừa. Trong cung có ba bộ Kinh Ma-ha Bát-nhã, Đại Tập và Hoa Nghiêm. Đích thân nhà vua thọ trì và cất giữ chìa khóa, lúc đọc tụng trì mở lấy, đốt hương dâng hoa cúng dường, hoặc dùng các thứ bánh quả dẫn dụ các Tiểu vương, khiến họ biết kính trọng lễ bái. Ở phía đông nam nước ấy cách hơn hai mươi dặm có ngọn núi cao vót rất nguy hiểm. Ở đó lại có hang động sâu lắng, tôn trí các Bộ Kinh Hoa Nghiêm, Đại Tập, Phương Đẳng, Bảo Tích, Lăng-già, Phương Quảng, Xá-lợi-phất Hoa Tụ nhị Đà-la-ni, Đô-tát-la Tạng, Ma-ha Bát-nhã tám Bộ, Bát-nhã, kinh Đại Tập v.v.. gồm mười hai bộ, khoảng dưới mười muôn bài tụng. Theo phép nước tương truyền, phải phòng vệ gìn giữ. Lại có ba vị La-hán Nhập Diệt Định thiền định ở trong hang, thường mỗi nửa tháng, chư Tăng đến núi cạo tóc tắm gội cho ba vị đó. Đó là Nhân Pháp Trụ trì, là nơi nương tựa của chúng sinh.

Sư có Đạo tánh thuần hậu, thần chí cương chánh, mến đức không nhàm chán, cầu pháp chẳng mỏi mệt, rộng nghe ba Tạng, nghiên cứu Chân tông xa vợi, học khắp năm minh, thông cả Thế luận, Kinh hành thành đạt thú hướng của đạo tràng, tổng trì thông lý của Thần chú. Thân mặc ba y, ngày ăn một bữa, giữ trọn bền bỉ, trải lòng nhân cứu giúp, dẫn dắt rộng rãi, chẳng cần phải khuyên thỉnh. Sư chuyên cần trì tụng kinh Phật, càng già càng khẩn thiết. Các bậc tài thức tiên xa xưa mà càng đến, Quan dân khâm phục kính trọng, kẻ tăng người tục tôn sùng. Tùy Tất Vương kính ngưỡng giới phạm, tôn thờ Sư làm thầy, vì nhiễm việc trần nên bị lưu đày đến Đông Việt. Lại ở Âu Mân, tiếng tăm đạo

hạnh của Sư lan tràn, cứu giúp thân tâm làm lợi ích rộng lớn. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ hai mươi (sáu trăm) Sư tùy duyên thị tịch, thọ bảy mươi tám tuổi.

Từ lúc ở Tây Vực đi đến Đông Hoa, Sư lần lượt phiên dịch Kinh điển tất cả ba mươi bảy bộ, một trăm bảy mươi sáu quyển, như các Kinh Phật Bản hạnh tập, Pháp cự oai Đức Hộ niệm, Hiền Hộ v.v.. đều rõ ràng bao gồm luyện trị, lý giáo viên thông, văn rõ nghĩa kết, đều lưu hành ở đời, thấy trong Phí Trường Phòng Tam Bảo Lục". Lại, đầu đời Tùy, Vua Cao Tổ (Văn Đế-Dương Khiêm) ban sắc cho Sư cùng Sa-Môn Nhã-Na-Kiệt-Da người Xứ Tây vức khai mở phủ Cao Cung. Cung tức Độ Đốc Thiên Nô Hóa nhân và Bà-la-môn, Tỳ-xá-đạt v.v.. ở nội sử nội tỉnh phiên dịch Phạm Cổ thư và Càn Văn. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm tám mươi hai) sách đã so sánh phiên dịch xong, tất cả hơn hai trăm quyển Tấu trình thỉnh đưa vào nội cung, thấy trong Đường Trinh Quán Nội Điển lục."

Bấy giờ, lại có Ưu-bà-tắc, người họ Cù-đàm, tên là Đạt-Ma-Bát-Nhã, Hán dịch là Pháp Trí. Cha của ông là Bát-Nhã-Lưu-Chi, có nóirõ ở các truyện khác. Ông vốn người Trung Thiên trúc, lưu lạc đến Đông Xuyên, cho nên ảnh hưởng bởi phong tục Trung Hoa, mà môn phong đời đời tương truyền tổ tập truyền dịch. Vào cuối thời Cao Tề, ông làm Chiêu Huyền Đô nước Tề lúc đã thanh bình, Phật giáo đồng bị xâm hủy, nhân đó từ tăng chức, ông chuyển sang làm tục quan. Lại trao cho Quận thú Dương Xuyên ở Dương Châu. Đến lúc nhà Tùy lên ngôi, các Kinh điển Phạm bản được thỉnh lại, có chiếu ban sắc thỉnh ông trở lại trông coi việc phiên dịch. Ông khéo giỏi phương ngôn, cầm bản tự truyền, chẳng nhọc xét ngữ. Ông phiên dịch các như Kinh Nghiệp Báo sai biệt, v.v.. Sa-môn Thích Trí Huyễn ở Thành Đô ghi chép văn từ, sửa tựa ngữ thể. Sa-môn Ngạn Tông ở chùa Nhật Nghiêm soạn lời tựa, thấy ở "Tùy Đại Kinh lục."

3/- Truyện Sa-môn Đạt-Ma-Cấp-Đa.

Đạt-Ma-Cấp-Đa, đời Tuỳ dịch là Pháp Mật. Ngài người nước La-la thuộc Nam Hiền Đậu, chủng tộc Sát-đế-lợi, giòng họ Tệ-la-già-la, Hán dịch là Hổ Thị. Trong gia đình có bốn anh em, sư là con trai trưởng. Cha mẹ ân rất mến thương không chấp thuận cho sư xuất gia, nhưng vì sư rất dốc lòng kính tín Pháp môn, chí nguyện thoát tục sâu xa. Nên năm mười ba tuổi, Sư đến thành Giới-Kiện-Noa-Cứu-Bát-Xà ở trung Hiền Đậu, Hán dịch là Nhĩ xuất, ở Cứu-mâu-địa, có nghĩa là Hoa

mầu vàng, nhân lấy vườn hoa mà đặt tên. Tăng-già-la-ma, Hán dịch là Chúng viên, xưa dịch là Tăng-già-lam, đó là lược sai lầm. Sư đến trong chùa đó cầu được xuất gia và đổi tên là Pháp Mật.

Năm hai mươi lăm tuổi, Sư thọ giới cụ túc. Ở đó có Ưc-Ba-Để-Da-Phật-đà-Cấp-Đa, Hán dịch là Giác Mật. Vị A-già-lê-dạ tên là Phấn-Noa-Đạt-Đa, Hán dịch là Đức Thí. Lại có một vị A-già-lê-da tên là Phổ Chiếu, thông hiểu kinh luận Đại Tiểu thừa, thường hay tụng đọc giảng nói, hành trì Pháp Tân-trà-dạ, nghĩa là thực hành hạnh khất thực, xưa dịch là Phân Vệ. Nhập Đề-Da-Na, Hán dịch là Niệm Tu, xưa dịch là Thiền-Na-Thủ-Trì-Ha-Na, đều là sai lầm hạn hẹp. Thường nhập pháp Quán nầy lấy đó làm việc thường. Sau khi thọ giới cụ túc, Sư trụ tại chùa ấy ba năm, theo thầy tham học. Các Pháp sở đắc của thầy, Sư đều thấu suốt. Sau, nhân Ngài Phổ Chiếu được Quốc Vương nước Tra-ca thỉnh mời, Sư bèn theo thầy (Phổ Chiếu) đến nước ấy, trụ ở đó một năm. Sau, ngài Phổ Chiếu về lại Bổn Quốc, Sư bèn lưu lại bốn năm, trú tại Ư-Đề-Bà-Tỷ-Hà-La, Hán dịch là Thiên Du. Thiên nghĩa là Quốc Vương, Du nghĩa là Tăng Xứ. chỗ đó do Vua ra lập nên gọi là Thiên Du. Xưa lấy Tự (chùa) để thay thế, còn Tự ở đây là Tên của Viên Thổ Công, có nghĩa là Ty, là Đình. Lại còn gọi là Chiêu Đề, cũng là sai lầm. Người đời y cứ vào chữ mà hiểu cho rằng Chiêu là Chiêu Dẫn, Đề là đề huề, đều là nói theo tánh cách mông lung. Đó là tiếng Tây Vực, Chánh Âm là Chiêu-đấu-đề-xa, Hán dịch là Tứ Phương, nghĩa là trụ xứ, nơi nương trú của Chúng tăng Tứ Phương.

Từ đó Sư trải qua các nước Đại tiểu thừa Phật giáo, đến các chùa Tăng, tiếng tăm càng vang xa. Các thương nhân đi theo đường phương Bắc thường đến ở đó. Xa truyền về phía Đông thành có Nước Đại Chi-Na, Xưa gọi là Chân Đan, Chấn Đán, đều chẳng phải Âm đúng, không có nghĩa để dịch, chỉ biết đó là tên chung của Thần Châu, ban đầu tuy truyền dịch mà chẳng minh tín lắm, chưa làm được mục đích muốn đến, nhưng vì chí muốn du phương, tình không ràng buộc. Sư bèn đến nước Ca-tý-thí. Có sáu người cùng kết làm bạn trụ lại hai năm trong Quốc thành, đi khắp các Chùa, quán xét các điều học, tâm đi xa còn chưa yên ở. Ở nước đó là thế, gặp được phương bắc, khách thương lữ hành ở phía Bắc núi Tuyết đều đến cảnh ấy. Ở chỗ thương khách, sư lại nghe tại nước lớn Chi-na Tam bảo hưng thịnh, các vị Đồng bạn nhất tâm nhất ý đến đó, không chỉ đến xem xét phong hóa, mà muốn đến đó để làm lợi ích chúng sinh, truyền bá kinh pháp, bèn bắt đầu vượt từ phía tây chân núi Tuyết trải qua các nước Khư-la, nước Ba-Đà-Xoa-Noa, nước

Đạt-Ma-Tất Tân-đa, trong các nước đó, đều chẳng dừng lại lâu, chỉ đủ để biết phong tục của các nước ấy và nghi thức tại các chùa. Sư lại đến nước Kiệt-La-Bàng-Đà dừng ở một năm, chưa khai dẫn nhiều, lại đi đến nước Sa-lặc, có một đồng bạn trở về lại bổn ấp, nên chỉ còn có ba người, và cũng dừng ở tại chùa Vua, tức là nơi do vua nước Sa-lặc xây dựng. Sư trải qua hai năm dừng ở, giảng dạy Luận Niệm Phá cho chư tăng ở đó nghe, có đến hai ngàn bài kệ. Ý chỉ tỏ rõ nhị bộ, phần nhiều là khai phá ngoại đạo, Sư lại giảng nói Luận Như Thật, cũng có đến hai ngàn bài kệ, về Văn lý mới chỉ là Pháp luận nghĩa thế gian. Sư lại đến nước Quy-tư, cũng dừng ở tại chùa Vua, và trụ ở đó hai năm, giảng Thích luận trước cho Chư tăng ở đó nghe. Vua nước đó rất ưa thích Pháp Đại Thừa, có lắm điều khai ngộ. Tâm ý khai dẫn, sớm tối đều đến. Ngài buộc tâm muốn đến Đông hạ (Trung hoa) chẳng có chí niệm tạm dừng ở. Bèn thầm dẫn một vị tăng cùng đến nước Ô-kỳ, ở tại chùa A-lan-noa, giảng thông luận trước. lại trãi qua hai năm dần đến Cao Xương, làm du khách đi khắp các chùa, chư Tăng ở nước đó phần nhiều học tiếng Hán, tuy dừng ở hai năm, mà không nơi giảng dạy, Sư lại đến y Ngô, bèn dừng ở một năm. Gặp nạn, lánh đến đất Tây Nam, đường đi toàn là sạn sỏi, nước uống thiếu thốn. Đồng bạn cùng đoái hoài tánh mạng chẳng tiến tới, Sư bèn đem các kinh luận mang theo tạm để bên lề đường. Sư vượt núi tìm cầu được mà khổ nhục, tệ hại càng tăng thêm. Sư lại chuyên trì tụng thần chú Quán Thế Âm. Đêm đó, bỗng nhiên mưa rưới xuống, thân tâm đều thấm ướt, tươi vui. Sư bèn tìm lại đường cũ, ngoái nhìn bốn phía đều mịt mờ, mê lạc phương hướng, lần lữa tới lui, mới mặc tình cứ đi tới trước, bèn đến Châu Vu Qua. Mới biết quanh co y cứ theo đường phương Bắc. Sư từ xa kính mến nước lớn, trải qua nhiều năm. Những người bạn cùng chí hướng hoặc ở lại, hoặc đã qua đời, ngoái nhìn lại chỉ một mình một bóng, đi đến đất nước ưu việt (Trung Hoa) ấy. Lắng lời tư duy, buồn vui lẫn lộn, bỗng may được Thánh chỉ nhà vua mời vào kinh thành, an trí Sư dừng ở tại chùa nổi tiếng, cúng dường tiếp đãi nồng hậu. Lúc đó là tháng mười niên hiệu Khai Hoàng thứ mười (năm trăm chín mươi).

Sư dừng ở chưa bao lâu, thì tiếng Trung Hoa đều đã biết rõ. Sư lại vâng sắc đến phiên dịch kinh, Sư dời sang chùa Đại Hưng Thiện, cầm bổn đối dịch, đáng chánh thật phiền. Sư tụng ra các luân Đại Tiểu thừa đều sâu xa quan trọng, đến lúc tuyên giải hoằng dương Diệu Chỉ sâu mầu, ở đó các bậc cựu học luôn để lại lắm điều nghi, nhưng sư lập thân với hạnh từ bi hỷ xả, thành tánh nhu hòa. Tâm chẳng vượt ngoài Đạo,

hạnh ở trước lời, đất giới bằng mà tĩnh lắng, nước trí sâu mà trong ngần. Kinh suốt nguồn chữ, luận cùng lời ý. Lại thêm oai nghi dung mạo tuấn tú, tiết tháo chuyên cần cao mạnh. Âm hưởng tụng đọc tiếp nối sớm tối, lời pháp thấu suốt trong ngoài. Thêm nữa, tánh Sư khéo thích annhiên, dứt tiệt tình chuyên, ít ham muốn, bặt mong cầu. Không mỏi mệt trong việc dạy người, có vượt xa hơn lợi mình thì không hề tỏ vẻ nghịch với phẩm tặc, tâm cẩn thận đối với loài nhỏ, bèn khiến những người chưa từng trông thấy mong mỏi phong hóa, những người đã từng tham yết thì khâm trọng kính phục. Tự Sư đứng đầu trong các người phiên dịch, chỉ còn việc truyền trao, tất cả việc đều xét lại, chuyên giữ lấy giềng mối.

Vua Dương Đế định ngôi ở Đông Đô, kính trọng lớn lao nồng hậu. Đến lúc Phật Pháp càng thêm hưng thạnh, mới ban sắc đặt Phiên Kinh Quán trong vườn Thượng Lâm ở phía Nam bến Lạc Thủy, tìm cầu đề cử các bậc tài giỏi ở trong đó thường luôn truyền pháp. Vua liền ban chiếu thỉnh Sư cùng các vị học sĩ cùng dự nhóm tập, cung cấp cúng dường bốn thứ cần dùng, vâng thừa theo thường độ. Đến nỗi khiến người phiên dịch chẳng rơi vào đầu mối, thành đơn giản không thay thế cho thời gian. Đến lúc giềng mối nhà Tùy có thể nói là ngoài thành lũy sụp đổ, mây khói chồng chất tạo dựng thành. Các kinh mới bản Phạm đồng một lúc quyết đoán. Sư chứa nhóm hiểu sâu, bên quyết trình bày, mở mang. Bắt đầu từ khoảng niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm chín mươi) đến cuối niên hiệu Đại Nghiệp (sáu trăm mười bảy) tất cả là hai mươi tám năm, Sư phiên dịch Kinh luận gồm bảy bộ, tất cả ba mươi hai quyển, trong đó như là Khởi Thế Duyên sinh, Dược sư Bổn nguyện, luận Nhiếp Đại Thừa, Bồ-đề Tư lương v.v... đều là Văn nghĩa lắng trong, Hoa chất hiển bày, thấy đầy đủ trong "Đường Trinh Quán nội Điển lục." Đến niên hiệu Võ Đức thứ hai (sáu trăm mười chín) – thời Tiền Đường, Sư thị tịch tại Lạc Nhuế.

Ban đầu, Sư dịch Kinh Phổ Lạc, gồm mười lăm quyển, chưa kịp xem xét lại, gặp lúc Ngụy Trịnh lưu lạc hoang phế, chẳng rảnh mà sữa chữa lại, nay Quyển bộ hiện còn tại kinh đô, phần nhiều nói rõ về các việc của như tám tướng v.v.. có sa môn Ngạn Tông thông hiểu Nội Ngoại, tiếng Hoa tiếng Phạm đều tinh rành, cùng tham dự truyền dịch, riêng vâng thừa dẫn dụ. Vì Sư vân du khắp các nước, trình bày mọi sự thấy nghe vượt quá truyện trước. Nhân đó soạn thuật "Đại Tùy Tây Quốc Truyện" một bộ, gồm mười chương, bổn truyện phân rõ:

1/ Vật của Phật

2/ Thời gian

3/ Chỗ ở
4/ Địa chính
5/ Học giáo
6/ Lễ nghi
7/ Ăn uống
8/ Trang phục
9/ Bảo Hóa
10/ Rộng nêu bày núi sông, Quốc ấp, người vật.

Đó là một bộ sử tốt của Ngũ Thiên, cũng là Đồ Biểu rộng lớn của Tam Thánh. Nên trong "Hậu Hán Tây Vực Truyện" nói rằng: "Nói nhóm tụ của Linh thánh, chỗ trội sinh của Hiền ý", chính là đó. Từ ngữ suốt cùng luân Tông, rộng như đã trình bày.

Vào niên hiệu Khai Hoàng thứ mười ba (năm trăm chín mươi ba) tại Quảng Châu có vị Sa-môn hành trì Pháp Tháp sám, dùng Da làm hai cái thiếp, viết hai chữ: "Thiện" và "Ác" và khiến bảo người ném chọn, nếu người được thiếp đề "Thiện" thì tốt. Lại thực hành Pháp tự đánh, cho đó đó là cách diệt tội, mà kẻ nam người nữ tập hợp, vọng vâng thừa mật hạnh, các cư sĩ ở Thanh Châu tiếp hưởng đồng hành. Quan đi xem xét cho đó là yêu dị, nói rằng: "Pháp Tháp Sám là y cứ theo Kinh Chiêm Sát, Pháp sám hối tự phốc tự đánh là y cứ theo tinh thần Ngũ thể đầu địa như núi lớn sụp đổ nói trong các kinh", khi đó, bèn tấu trình cùng triều đình, nhà vua bèn ban sắc cho quan Nội Sử thị Lang Lý nguyên Thảo đến chùa Đại Hưng Thiện hỏi các Đại đức. Các Sa-môn Pháp Kinh, Ngạn Tông v... đáp rằng: "Kinh Chiêm Sát thấy có hai quyển, đầu đề là do ngài Bồ-đề-ngạn phiên dịch từ tiếng Phạn, Văn thể dường như dịch ra trong thời gian gần đây. Trong các tạng kinh cũng có ghi chép mà truyền bá, song, tra xét lại các bản ghi lục đều không có Chánh Danh và người Phiên dịch cũng như thời gian, nơi chốn. Pháp Tháp sám so với các kinh có sự trái khác, do đó không thể y cứ mà hành trì. Nhà vua nhân đó ban sắc cấm tuyệt.

Bấy giờ, có Tú Tài Nho Lâm Lang Hầu Bạch vâng sắc soạn tập "Tinh Dị Truyện" một bộ hai mươi quyển, phần nhiều nói về cảm ứng, ngay nơi sự rất hợp, mở mang giảng nói về Thích Môn. Bạch tự Quân Tố, vốn người ở Tướng Nghiệp, thông minh đối cơ, tổn sùng Đài Tỉnh. Nhà vua dùng sự học rộng trước kia để viện dẫn, Tân Vương Quán Quốc trình khí rốt cuộc là sự ở nhận biết đó.

Lại có Tấn Phủ tế Tửu là Từ Đồng Khanh soạn "Thông mạng Luận" gồm hai quyển. Từ Đồng Khanh là người giỏi về văn học, suốt

thấu giáo nghĩa của Huyền nho v.v.. cũng thông rõ nhân quả ba đời, chỉ vì lời văn ẩn mật. Vì đối lại với các chỗ chưa được biện luận rõ ràng của các bậc Tiêu hiền, nên dẫn chánh văn trong các kinh Sử để hội thông vận mạng, kết quy về Nhân Quả. Ý là hiển phát Nho Tông, giúp cho Phật giáo tuyên dương, dẫn dắt quần phẩm đều theo một đường. Bởi vì Từ Đồng Khanh hiểu biết sâu rộng có chứng cứ, nên thấu suốt được sự tìm cầu sâu kín ấy.

Lại có Phiên Kinh Học Sĩ là Dương Lưu Bằng soạn bộ "Nội Ngoài Bàng Thông Tỷ Giảo Số Pháp" một quyển. Lưu Bằng học thông Huyền Tố, giỏi về số thuật, từng đem các sự phiên đạt của người đời trước so sánh với số pháp, nêu bày thường trái qua mọi sự bất đồng, nên diễn đạt đến cùng. Ngay trong lời tựa có nói lược rằng: "Đạo nghiệp ở đời có cạn có sâu, sự bẩm học của con người có thô sơ, có kín mật, nên tầm tính trù lượng mà dùng thì gồm cả Đại thuật, điều ấy chẳng thể suy nghĩ, thì đưa đến sự lầm hoặc Tam ngung. Nhưng số Pháp ở Đông Hạ (Trung Hoa) có sai khác về Tam Đẳng. Với sự trình bày của Tây thiên sao không có nêu bày của đầu mối khác, mà các bậc tiên đức phiên dịch các kinh, đều cho rằng "Đại Thiên" gọi là trăm ức. Và nói một do-tuần là bốn mươi dặm. Theo các sự tính toán đều không phù hợp. Trộm nghĩ rằng thời gian phiên dịch để truyền bá ở đây và kia có ý khác. Trong thời gian ngắn mà mắc lỗi nên pháp toán số trong các kinh, tham chiếu với ở Đông hạ, mỗi mỗi đều biến cải bàn thông với đối thuật, ngõ hầu phỏng theo sự lần lượt của phiên dịch, chấp thì lầm hoặc, đã tham chiếu kinh cáo, nên tức là trình bày.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười lăm (năm trăm chín mươi lăm) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban Chiếu báo cùng Chư tăng phiên dịch kinh điển, soạn tập "Chúng kinh pháp thức". Bấy giờ, có Sa-môn Ngạn Tông, v.v.. y cứ theo các Bộ ghi lục trước kết hợp mà thành một Bộ, gồm mười quyển, tấu trình đưa vào cung nội, thấy ở "Tùy Đại Phí thị Chư Lục".

Bấy giờ, lại có Phiên Kinh học sĩ là Phí Trường Phòng, vốn tham dự trong chúng xuất gia, dưới thời Bắc Chu theo sự phế hoại mà hoàn tục. Phí Trường Phòng thông hiểu nhiệm mầu, tinh tường huyền lý. Trong sự nghiệp Phiên dịch ở thời gian thuộc niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ một) đời Tùy, ông tham dự sưu tầm mở mang, được ban sắc mời vào kinh đô, làm việc sửa chữa. Vì kinh lục nhiều đời bị thất lạc niên đại lẫn lộn, bèn soạn tập "Tam Bảo lục" gồm mười lăm quyển. Bắt đầu từ đầu thời vua Trang Vương nhà

Chu. Trên ghi Giáp tý, dưới ghi niên hiệu, đều là mục lục về Bộ quyển các kinh đã phiên dịch qua các thời đại. Pho bộ riêng biệt trình bày từ đầu mối, rất nhiều điều mục, nhưng Ngọc sạn lẫn lộn, chân ngụy khó phân, hiện tại được lưu hành, thiếu sự phân biệt, ghi lục thành để trình tấu. Nhà vua ban sắc chiếu lưu truyền nơi sở tại, rất bao gồm phong phú.

4/- Truyện Sa-môn Thích Ngạn Tông.

Thích Ngạn Tông, Sư họ Lý, người xứ Bá nhân thuộc Quận Triệu ở đời gọi hiệu là Y Quan, môn phong xứng đáng đứng đầu giòng tộc. Thuở thiếu thời, Sư thông minh tài giỏi dáng vẻ thanh tâm.

Ban đầu, Sư đến chỗ Pháp sư Tăng Biên ở Tín Đô. Nhân đó thử bảo Sư tụng đọc kinh Tu-Đại-Noa gần bảy ngàn lời, chỉ trong một ngày đã xong. Sư lại tụng đọc Kinh phương Đẳng, chỉ trong vài ngày cũng hết. Ngài Tăng Biên lấy đó làm lạ. Đến năm mười tuổi, Sư mới được phép xuất gia, đổi tên là Đạo Giang. Bởi tiếng tăm mẫn tuệ của Sư tràn ngập như sự lai láng của sông biển. Sư nghe giảng Luận Thập Địa, vinh dự được lưu truyền phấn phát, khắp châu ấp đều suy tôn. Năm mười hai tuổi, ở tại núi Quyền Vụ Sư tụng kinh Pháp Hoa, sau đó không lâu tìm tòi nghiên cứu, bèn đến Nghiệp Hạ, trải qua các trường giảng, bèn trở về chùa cũ, giảng Kinh Vô lượng thọ. Bấy giờ, Thái Nguyên Vương Thiệu đang nhậm giữ, Triệu Quận Tá cư ngụ tại chùa, nhân nghe giảng mà kính ngưỡng. Các bạn Đạo Kính trọng càng tìm đến.

Đầu niên hiệu Võ Bình (năm trăm bảy mươi) thời Bắc Tề, khi đó, Sư mới mười bốn tuổi, đi đến xứ Tấn Dương vừa giảng đạo, vừa nghe học. Bấy giờ, Đạo bày khắp Phần sóc, danh tiếng lan truyền cùng cả Đạo giáo, nho gia, Thượng thư Kính Trường Du cùng Triều Qúy lô Cư Đạo Nguyên Hành cung Hình thứ v.v.. đều đều là những bậc Kinh vọng Cao tề, khâm phục kính tập phong du, cùng nhau dựng lập trai đàn, giảng Luận Đại Trí Độ, đích thân gần gũi lãnh thọ bày tỏ dẫn dắt, ngợi khen là được điều chưa từng nghe. Và đến lúc Tề Hậu từ hướng Tây đến Tấn Dương, bèn thỉnh Sư vào điện Tuyên Đức giảng kinh Nhân Vương. Quốc thống Tăng Đô rất kính phụng vâng thừa, Thính chúng có đến hai trăm vị đều là những vị tài giỏi. Vua Ôn Cung (Cao Vu) đích thân đến nơi Pháp tịch, các hàng văn võ đều theo hầu. Hoàng Thái hậu cho đến lục cung, đồng đến trong Pháp hội. Nhà vua ban sắc cho Thị Trung Cao Nguyên Hải nâng đỡ Sư lên Pháp toà, tiếp hầu trên dưới, mà thần khí Sư tỏ vẻ mạnh mẽ tỏa sáng. Thật đáng ngợi khen ít có trên đời,

Sư phân tích lý, khai mở thần đều vâng theo cảnh ngưỡng.

Năm mười sáu tuổi, Sư thọ tang cha, từ đó nhàm chán tiếng tăm, trải khắp các Thiên chương, tất cả tử Sử thảy đều xem khắp. Hữu Bộc Xạ Dương Hưu Chi cùng lập lâm quán, các bậc Hiền giả giao tiếp thường quen với thành thật, tánh ưa thích điềm nhiên tĩnh lặng, thỉnh mời mới đến. Cho tới lúc mới thọ giới Cụ túc, đến buổi chiều ngày hôm sau, với Giới Bổn Cả muôn lời tụng thử đều xong. Từ đó, Sư chuyên học luật, rất khế hợp tâm Vua, bèn ban sắc mời Sư cùng dự vào Thông Đạo Quán học sĩ. Lúc đó, Sư mới hai mươi mốt tuổi. Cùng với Vũ Văn Khởi v.. v đều là các Bậc Hiền ở triều đại Bắc Chu đem đại Dịch, Lão Trang thay giảng luận. Sư bên ngoài thì giả gá tục y, trong thì hành trì Pháp Phục, đổi tên là Ngạn Tông. Vua Võ Đế (vũ Văn Ung năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm bảy mươi chín thời Bắc Chu) tự ban Đạo thư, hiệu là Vô thượng Bí yếu. Bấy giờ, thấm nhuần luân tông, đặc biệt được thâu thải. Đến lúc Vua Tuyên Đế (Vũ Văn Huân) lên ngôi (năm trăm bảy mươi chín) có thù đáp suốt nhiều ngày thâu đêm, trọn thời gian đàm luận, nhờ đó mà đượm nhuần chánh pháp, bấy giờ dần khoan dung mở rộng, lại có tâm mừng vui tưởng thưởng trao cho, các Quan Lễ Bộ v.v.. đều chẳng đến. Sư bèn cùng Triều sĩ Vương Thiệu, Tân Đức, Nguyên Lục, Khai Minh, Đường Di v... tình đồng như cầm sắt, goi là Văn ngoại huyền hữu (bạn thân ngoài văn).

Đến niên hiệu Đại Tượng thứ hai (năm trăm tám mươi) thời Bắc Chu, Tùy Văn (Dương Khiêm) làm tướng, Phật Pháp hơi có phần hưng thạnh, Sư bèn giảng nói Bát-nhã cho bậc Hiền giả nghe. Tháng Giêng năm Đại Định thứ nhất (năm trăm tám mươi mốt) các Sa-môn Đàm Diên v.v.. cùng đề cử tấu đạt, Sư mới được xuống tóc. Bấy giờ, Sư đã hai mươi lăm tuổi.

Đến ngày mười ba tháng hai năm đó (năm trăm tám mươi mốt) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) đời Tùy thay ngôi nhà Bắc Chu, đổi niên hiệu là Khai Hoàng. Sư liền đến tòa giảng, suốt bốn mùa tiếp tục. Kẻ tăng người tục ở Trường An đều nhóm tụ như mây bụi. Nhân đó liền thông hội lý Phật, Tà chánh thấm đượm, người tắm gội Đạo có đến hàng muôn. Sư lại cùng Lục Ngạn Sư, Tiết Đạo Hành, Lưu Thiệu Kinh, Tôn Vạn Thọ v.v... một đời Văn Tông, soạn "Nội Điển Văn Hội Tập". Sư lại vì các sa-môn soạn "Xướng Đạo Pháp" đều sửa đổi Chánh Cựu Thể, một nửa phiền tạp và giản lược, tức bộ sách hiện tại lưu truyền học tập thực hành.

Vào niên hiệu Khai Hoàng thứ ba (năm trăm tám mươi ba) Vua

Văn Đế đến đạo tràng, thấy họa hình tượng Lão tử hóa Hồ, rất lấy làm quái lạ, bèn ban sắc nhóm họp các vị Sa-môn và đạo sĩ cùng luận bàn về gốc gác. Vua lại ban sắc cho Triều Qúy Tô uy, Dương Tố, Hà Thỏa, Trương Tân, v.v.. các vị có tham dự huyền lý tính toán tấu trình rõ ràng. Bấy giờ, Sư đang làm việc tại toà giảng đó, thử nêu lên đại cương, chưa kịp đến ngày khảo xét thì các Đạo sĩ tự trình bày sự dối trá. Sư đó ngài soạn "Biện giáo luận" nói rõ sự yêu dị luống dối của Đạo Giáo.Tất cả có hai mươi lăm điều, từ lý có dẫn chứng. Tể phụ khen thưởng. Năm đó, Từ Tây Vực có kinh điển thỉnh đến, Vua liền ban sắc phiên dịch, đã hợp với sinh nguyện, mừng đến Thái nhiên. Sư theo giá tuần du về hướng Đông, trở lại đường Tinh Bộ.

Bấy giờ, Dương Đế (Dương Quảng) đang tại phiên nhậm Tổng Hà Bắc, vâng thừa phong hóa, thỉnh cầu tham yết mời vào Cao Đệ, cùng gần gũi luận bàn qua lại xứng thỏa hợp lòng.Vua bèn thỉnh Sư ở tại Nội Đường truyền giảng các kinh Kim Quang Minh, Thắng-man, Bát-nhã, v.v... Sư lại vâng phụng Biệt giáo, soạn "Tu văn sớ" khế hợp huyền chỉ, ý nhã xứng thủ. Vua lại thỉnh Sư đến trụ chùa Đại Hưng Quốc, từ đó về sau, với các thứ tân vịnh cựu thuật của vua thường bảo sư họa lại. Vua lại sai các bậc Hiền giả Tiêu Ý, Gia Cát Dĩnh v.v.. thay đổi đến tham vấn, luận bàn danh lý, Tông sư có chỗ kết quy.

Đời Tùy, Tần Vương Tuấn ra trấn giữ Thái Nguyên, lại mong thỉnh mời Sư vào an cư tại Nội Đế, hỏi thăm ân cần, Sư ban đêm riêng mộng thấy một người thân mầu vàng cao đến ba trượng, tay cầm cái bát bằng pha-lê trao cho Sư và bảo rằng: "Trong bát này là Rượu"! Sư đang trong cơn mộng qùy gối mà thọ nhận và thưa rằng: "Được ban vật báu, chẳng phải là ân bình thường!" Chỉ vì Rượu giới luật vốn cấm, chưa dám uống ngay. Đến lúc thức giấc chẳng hề biết nguyên do. Về sau, nhà vua đích thân tạo tôn tượng vẽ hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, thiết trí tại Nội Để, cái bát mà tượng cầm đồng như Sư thấy trong mộng. Khi đó, sự thầm an ủi buồn vui lẫn lộn.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm chín mươi hai) Vua Văn Đế ban sắc mời Sư vào nội kinh, sau, Sư trông coi việc phiên dịch và thường ở tại chùa Đại Hưng Thiện, mọi sự cúng dường rất nồng hậu. Bấy giờ, Vua Văn Đế đang ở ngôi, rất dốc lòng mở mang Tam Bảo, mỗi lúc thiết lập đại trai hội đều bày sám hối. Nhà vua đích thân bưng đội lò hương. Còn Sư vì tuyên xướng dẫn dắt, sướng dẫn tình nước, khơi bày để nhà vua xem. Nhà vua liền đổi sắc mặt tĩnh lắng đoái hoài, mừng vui lòng tận, sâu lắng hết lòng thành. Sư có những ngôn từ thành

thật cảm thấu đến như vậy.

Lúc Dương Đế(Dương Quảng) đang là Tấn Vương, ở tại ao cong nơi kinh đô xây dựng đệ lâm, tạo chùa Nhật Nghiêm, ban lễ thỉnh Sư trụ ở đó. Do vậy, các hàng Triều Qúy hiền minh ngày một đông nhiều đến tham yết, bày hợp truyền chỉ, thường phát tín tâm. Nhưng chỗ qúy ở Đông hạ lấy văn tụng làm đầu, bậc thầy tiêu biểu ở Trung thiên lấy lấy âm Phạm làm gốc. Sư bèn chuyên tầm giáo điển, thường ngày tụng đọc đến muôn lời, nên các thứ kinh luận như Đại Phẩm, Pháp Hoa, Duy-ma, Lăng-già, nhiếp luận, Thập Địa, v.v.. đều truyền bá bằng sách Phạm để thọ trì đọc tụng. Mỗi ngày xem thuộc đến cùng mới thôi.

Niên hiệu Nhâm Thọ thứ nhất (sáu trăm lẻ một) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban sắc cho Sư thỉnh Xá-lợi đến Tinh Châu. Bấy giờ, Hán Vương kính tin, trong thành cai trị, cách nội xây chùa, bèn đặt tháp báu, nay chính là chùa Khai Nghĩa. Lúc ban đầu Sư mới đến chỗ tháp, trải qua nhiều ngày mây móc tu tập mờ tối, đến lúc Hạ thần, đang lúc giữa ngọ, mây tan, mặt trời tỏa rạng, trời đất trong sáng, Sư bèn hạ xá-lợi xuống mà cất giấu. Lại cảm có mây lành suốt ngày rũ tỏa năm mầu. Đến cuối niên hiệu Nhân Thọ (sáu trăm lẻ năm) Vua lại ban sắc thỉnh xá-lợi đến Phục Châu tôn thờ trị chùa Phương Lạc, nay là chùa Long Cái. Vốn nền móng hoang phế hư hoại, được xây dựng từ đầu thời Nam Tề (bốn trăm chín mươi bảy). Đến thời Bắc Chu phá hủy đổ nát, chỉ còn lại nền đất, và chỗ thoáng mát rộng rãi, có thể thiết lập dựng xây linh tháp. Sư bảo người sửa phá, bỗng thấy trên đầu bị ngứa ngáy, nhân đó xem xét trong tóc, thì có được một Viên xá-lợi, hình như hạt gạo phát ra mầu sắc tươi sáng. Dùng hai cái búa để đập thử, cái trên cái dưới đều hư hoại mà viên xá-lợi chẳng tổn hại gì. Lại dùng cái chày để đánh thì mầu sắc viên xá-lợi càng rực rỡ hơn. Đào đất sâu đến bảy thước, lại có được viên gạch cất giấu, các hộp Đồng Bạc, bùn thơm rõ ràng, chỉ thấy nước trong đầy hộp. Dấu vết ở đáy dường như có xá-lợi, song tìm kiếm thì không thấy, mới biết là Xá-lợi có được từ trong tóc, bèn đựng đầy hộp Bạc. Sư lại tìm đá để làm hòm, tìm khắp nơi mà không có được, thì ở ranh giới huyện Cánh Lăng, cảm có được tảng đá, mài rửa đã xong, bèn biến thành ngọc, năm mầu sáng đẹp, trong ngoài chiếu suốt thấy rõ người bên cạnh. Lại ngay trong đá hiện ra các thứ sắc tượng. Bèn đem đá đến tháp. Lại cảm có con ngỗng bay đến chỗ hòm đá, tự nhiên quen thuần, tùy theo đá mà di ở, ban đầu không xa cách, tuy thấy đồng loại thì bay đi rồi trở lại, trước sau cả mười ngày thường ở chỗ kiệu, có người bắt đưa đến chỗ khác, nó bèn liền kêu gào bay liệng, vượt viện

mà vào. Mãi đến lúc chôn cất xong, thì chỉ có mình nó giữ tháp nhiễu quanh mà thôi. Lại cảm nơi ao trước tháp có các loài Cá, Ba Ba đều ngẩng đầu lên khỏi nước, xoay mặt hướng Bắc trông ngóng về xá-lợi. Sư bèn vì các loài ấy mà giảng pháp suốt ngày mới ẩn mất. lại cảm cái giếng nước chỗ tháp, suốt mười lăm ngày tự nhiên nước tràn đầy. Sau khi chôn cất xong mới thôi. Ngày mồng tám tháng tư, mây bủa giăng đầy trên không, giữa trưa lúc sắp hạ, mây mới tan hết, chỉ còn lại một đốm tròn trên đỉnh tháp, hình như dù che, năm mầu xen lẫn chiếu soi như mặt trời đến lúc chôn cất Xá-lợi xong, mây ấy mới tan. Sư mừng vui cảm được điềm tốt lành ấy, bèn viết trạng văn mà tấu trình. Vua Văn Đế vui mừng ghi chép thành Văn lục, cất vào Bí Các.

Niên hiệu Nhân Thọ thứ hai (sáu trăm lẻ hai) Vua Văn Đế ban sắc cho Sư soạn "Chúng Kinh mục lục". Sư bèn phân làm năm thể lệ: Dịch một lần dịch lại, biệt sinh, nghi và ngụy. Tùy theo quyển bộ có thứ vị. Đời vua thạnh hành. Sau đó, Vua lại ban sắc cho Sư soạn Tây Vực Truyện, những điều mờ tối như thấy khắp trước mắt. Sư phân rành khác lạ sai lầm có nêu bày sâu, nên các bậc danh đạt ở kinh thành phần nhiều tìm đến nẻo chánh. Có vị sa-môn ở thành Vương-xá, từ xa đến yết kiến nhà vua. Sự việc sẽ nói ở truyện sau. Lúc sắp trở về Bổn Quốc, vị ấy xin thỉnh "Kinh Xá lợi Thụy Đồ" và "Quốc Gia tường thụy lục". Vua Văn Đế lại ban sắc cho Sư phiên dịch các bản bằng tiếng Hoa thành tiếng Phạm, hợp thành mười quyển. Sư do học rộng, vốn là chỗ quan tâm, văn Chương cao vút nên khắp kinh thành đều suy chuộng. Và thấy Sư giảng Luận Đại trí Độ, Thích Luận, v.v.. đều vì soạn lời tựa dẫn. Sư lại soạn bộ "Sa-môn Danh Nghĩa luận biệt Tập" năm quyển, từ lý đều trong sáng đơn giản, các sư hậu học đều khâm phục kính trọng.

Vào niên hiệu Đại nghiệp thứ hai (sáu trăm lẻ sáu) tại Đông Đô mới sửa sang, Sư cùng các vị Sa-môn vào cung ra mắt vua, đặc biệt được mời vào Nội Cấm, bắt đầu trải qua nhiều đêm bàn luận cách thức sửa sang, chỉ bày Văn tụng, bởi vì Thời chủ thấy biết như thế, nhân đó liền ban sắc tại vườn Thượng lâm ở Lục Dương xây dựng Phiên Kinh Quán để Sư ở đó. Nhà vua cúng dường cung cấp mọi sự nồng hậu gấp bội quan phủ. Tại ấp Tân Bình Lâm có được kinh Phật tất cả năm trăm sáu mươi bốn giáp, gồm hơn một ngàn ba trăm năm mươi bộ, đều là sách Côn Lôn bằng lá cây Đa-lê. Nhà vua có ban sắc đưa vào viện phiên dịch, giao cho Sư xem đọc, và bảo Sư biên tập tựa đề mục lục để lần lượt phiên dịch. Sư bèn soạn tập làm thành năm quyển, chia ra bảy thể lệ, đó là: kinh, luật, tán, luân, phương, tự và tạp thư, dùng tiếng Hoa

để phiên dịch, thành hơn hai ngàn hai trăm quyển. Vua Dương Đế lại ban sắc bảo Bùi Cự cùng với Sư chỉnh sửa "Toản Thiên Trúc Ký", văn nghĩa rõ ràng hợp điều xuyên suốt có nghi thức. Sư trước sau phiên dịch các kinh tất cả hai mươi ba bộ, một trăm quyển, soạn lời tựa, thuật bày mọi sự đều đủ ở đầu kinh.

Sư vốn bị chứng bệnh lạnh, phát lỵ bất thường, nhân đó mà thị tịch tại phiên kinh quán, thọ năm mươi bốn tuổi. Lúc đó là ngày hai mươi bốn tháng bảy năm Đại Nghiệp thứ sáu (sáu trăm mười). Mọi người theo tục duyên, buồn thương kính viếng, đón rước về an táng tại đất Bá Nhân. Ban đầu lúc sáng sớm Đại liệm, Sư tuy hình thể suy yếu mà thần thức tỏ sáng, hỏi đệ tử rằng: "Đã đến giờ thọ trai chưa?" Đệ tử đáp: "Chưa!" Sư lại nằm nhắm mắt, như vậy đến mấy phen. Sư mới xoay mình ngẩng cổ hướng ra cửa nhìn trời, bảo rằng: "Giờ thọ trai đã đến, ta đi đây! " Và bảo lấy nước rửa tay, đốt hương, thỉnh tượng Đức Di-lặc đến trước mặt, Sư chắp tay trông nhìn chăm chú, Sư mở mắt, nhắm mắt, qua ba bốn lượt, như vào thiền định hồi lâu mới tịch. Đệ tử dùng bông tơ đặt để thử mới biết là Sư đã tịch.

Sư thần tuệ sớm thành, tỏa phát từ thuở tấm bé, vâng phụng kính tin trong trắng, tâm như thông bách. Bổn sư của Sư là Sa-môn Đạo Tối ở núi Ngũ Đài. Phong thái ngài Đạo Tối cũng cao vời trong sáng, nên chẳng rơi lạc vào môn phong. Hễ nơi Sư đến tu tập đều điềm nhiên tĩnh lặng. Tuy trải qua nhiều chướng vật ngang ngược mà Sư không hề mở lời đề cập đến, bị ức hiếp đạo tình theo tục, sắc lệnh phụ thuộc nơi văn quán, thường gặp phải Quang giá không hợp với tình. Từ đó, Sư bèn lập tiết tháo hư tông, buông tình chẳng so lường, duyên theo giảng tụng, ban đầu chưa nghỉ bỏ, Sư từng mộng thấy vào địa Ngục, thấy các khổ duyên, do xưng niệm danh hiệu các kinh Phật, mà được giải thoát, đưa lên trên sơn lâu, bỗng chốc lại xem qua các ngục, thấy đủ các vị Danh tăng đồng giảng giáo pháp, bị năm thứ khổ gia hình, nói đủ các thảm trạng. Sư lại giảng nói cho nghe Thập Thiện, Lâu sau mới tỉnh. Sau đó vài năm lại mộng thấy những việc trước, do xưng niệm danh hiệu chư Phật, Bồ-tát, lại mong được thả khỏi. Vua Cao Tổ nghe được các việc ấy, ban sắc cho Sư ghi lại lưu xuất ban tặng cho kẻ Tăng người tục, trọn để cảnh tỉnh ngăn ngừa. Từ đó, Sư chuyên tư duy về tội nghiệp chất chồng, lắng dứt việc người, bặt ý ngậm lời, hành trì pháp sám Phương Đẳng, cung cấp cho những người nghèo khổ bệnh tật. Về sau, Sư thường tụng kinh điển bằng tiếng Phạm, hơn bốn ngàn bài kệ gồm mười ba muôn lời, cứ bảy ngày một biến làm lệ thường.

Sư từ lâu đã tham cứu sự truyền dịch, khéo thấu suốt tiếng Phạm, nhưng các Đại sư ở Trung Hoa đều là giòng phái "Dấu Chân Chim". Đến khi dùng chữ âm để chú giải nghĩa văn thì ít được chỗ phù hợp. Sư bèn soạn "Luận Biện Chánh" để sắp đặt thể thức của việc phiên dịch. Trong đó có từ nói rằng: "Di Thiên Thích Đạo An có nói phiên dịch tiếng Hồ (ngôn ngữ Ấn-độ) thành Tần ngữ (tiếng Trung Hoa thời nhà Tần). Có năm điều mất gốc và ba điểm chẳng dễ, đó là:

- Điều mất gốc thứ nhất là ngôn ngữ phải đảo ngược hoàn toàn để theo tiếng nhà Tần.

- Điều mất gốc thứ hai là kinh điển bằng tiếng Hồ Kính chuộng thật chất mà người Tần ưa khéo Văn hoa, lưu truyền các tâm, không văn thì chẳng hợp.

- Điều mất gốc thứ ba là kinh điển bằng tiếng Hồ uỷ tất, còn như thán vịnh đinh ninh lập đi lập lại hoặc ba hoặc bốn chẳng nệ sự rườm rà, mà nay lại cắt xén gạt bỏ.

- Điều mất gốc thứ tư là tiếng Hồ có nghĩa thuyết, chánh tợ loạn từ, tìm xét về ngôn ngữ thì văn không lấy làm khác, hoặc một ngàn hoặc năm trăm mà nay đều cắt bỏ chẳng còn.

- Điều mất gốc thứ năm là sự do hợp thành, lại đề cập theo, trái vượt từ trước, đến sau mới nói mà đều trừ.

Nhưng trí thì trải qua tâm ba đạt, úp mặt mà diễn bày. Thánh ắt nhân nơi thời, thời và tục có khác, và san lượt nhã cổ để hợp với thời nay. Đó là điều chẳng dễ thứ nhất.

Người ngu kẻ trí cách nhau như trời vực, bậc Thánh bèn có giai vị, mới muốn đem những ngôn từ vi diệu trên cả ngàn năm lưu truyền khiến hợp hàng mạt tục dưới trăm vua. Đó là điều chẳng dễ thứ hai.

Tôn giả A-nan tụng ra kinh pháp cách Phật diệt độ không bao lâu, tôn xưng ngài Đại Ca-diếp thống lãnh năm trăm vị đã chứng đắc sáu thần thông thay nhau xem xét ghi nhận. Nay cách xa cả ngàn năm, lấy ý gần mà lường xét các bậc A-la-hán kia mới tranh nhau như thế, người sinh tử đây bình bình như vậy, há khôngn hco rằng Pháp là mạnh ư? Đó là điều chẳng dễ thứ ba.

Qua năm điểm mất gốc nơi kinh điển và ba điểm chẳng dễ ấy, mà phiên dịch tiếng Hồ thành tiếng Tần, há có thể chẳng cẩn trọng ư? Chánh đang vì chẳng liên quan ở ngôn ngữ khác nhau mà truyền bá khiến biết hội thông. Sao lại hiềm tật nơi được mất ư? Đó là chỗ chưa dám biết.

Tôi thấy Pháp sư Đạo An, riêng mình bẩm thọ thần tuệ, nhấc cao

Thiên tài, lãnh tụ các bậc tiên hiền, mở thông nơi hàng hậu học. Sửa kinh lục thì Pháp tạng vượt xa, mở mang chỉnh lý các oai nghi thì Tăng bảo càng hưng thạnh. Ở đời tôn xưng là Bồ-rát Ấn thủ há là luống dối ư? Thông rành mọi sự khó dễ của kinh điển tiếng Phạm, giải thích chỗ được mất của người dịch. Có thể được gọi là thấu suốt vào chỗ sâu mầu, hay cứu xét đến nơi sâu ẩn. Còn như thể chữ Thiên-trúc đều liệt vào Đàm thanh, tìm xét nhã luận cũng dường như Nhân minh, xưa gọi chung phương ấy là nước Hồ. Ngài Đạo An tuy biết xa, nhưng chưa biến đổi thành ngôn ngữ thường. Người xứ Hồ vốn là con cháu của tạp nhung. Phạm Chỉ là mầm móng của chân thánh. Gốc rễ đã khác nhau, lý không xen lẫn, nếu chẳng khéo am tường thì thường hòa theo. Thấy có dáng mạo người Hồ liền cho đó là Phạm chủng. Thật là người thuộc Phạm chủng thì bảo quàng là sắc tộc người Hồ, chẳng phân biệt được giả thật, thật đáng buồn thay! Nói là Phạm, tuy lầm lẫn so với người Hồ, còn khác biệt, sửa đổi thành Phạm học, biết chẳng phải là Hồ. Trộm cho rằng sự hưng thịnh của kinh điển Phật Giáo, xưa nay vốn ở Tây vực, khởi xướng việc phiên dịch kinh, phát xuất ở Đông kinh. Trải qua nhiều đời lưu chuyển mở mang, mãi đến ngày nay không hề bị trụy lạc. Từ lâu, cho là dòng biến chuyển hơi nghi là thiếu sót. Dao động đua tranh nhiễu sóng ít khi hồi tỉnh, bàn về cố sự ấy, lỗi ở người xưa. Còn như thuận theo năm dục, tin là khó bỏ, thường hành ba y, khổ hạnh tiết chế, nhất định chẳng dễ nhẫn. Cắt đứt tình ái của Di thể (mẹ cha) đó là cửa cốt yếu để vào Đạo, xả bỏ tình thân của Thiên tánh, ấy là việc thường của hạnh xuất gia. Thế tục có thể trái lại bỗng nhiên đã trái lại. Phạm có lý đáng học, vì sao chẳng học? Lại nữa, mở sáng cho người mới học, cần phải đơn giản, đồng như tiếng chim oanh vũ, phỏng bước của Hàm Đan. Kinh doanh một chữ, dốc sức rất nhiều, trải qua nhiều năm, Đạo ấy mới rộng, mới có thể bao trùm trời đất lồng lộng xưa nay. Nghiệp tợ núi đồi, Văn loại như biển sâu. Khuôn phép của bậc Đại thánh xưa kia, lược được chương bổn, biết chung thể thức, nếu nghiên cứu có công phu thì sự nhận hiểu không ngưng trệ. So với phương này, thì cố nhiên chẳng phải khó, khó mà còn phải cầu huống gì là dễ. Hoặc vì trong chấp nhân ngã, ngoài thẹn thưa hỏi, uổng khiến bí thuật, rộng cách thần châu, lắng lời suy nghĩ đó, thương xót mà rơi lệ, xưa kia khiến ngài Trúc-pháp-lan trở về Đất Hán, Ngài Khương Tăng hội đến xứ Ngô, đồng bạn của Chu Sĩ Thành đến Phật Niệm, cuối cùng của ngài Trí Nghiêm Bảo Vân, mới bỏ y phục thế tục, tìm dạy chữ Phạm cũng thấm đượm Tăng số, trước giở xem kinh điển lá bối, cho nên chánh ngữ của Ngũ Thiên lưu bố khắp

Diêm-phù, ba lần chuyển vận diệu âm đều đưa đến Chấn Đán (Trung Hoa) người người cùng hiểu. Xét về công khó của phiên dịch, đời đời đều sáng tỏ, xé tan lỗi của lưới nghi. Từ đó, Thiệt căn thườngthanh tịnh, gương tâm càng trong sáng. Nương gá đó mà nghe nghĩ, mãi mãi là chủng tánh. Điều thuật lại của ngài Đạo An là mở lớn Huyền môn. Ở đó, những điểm quanh co nhỏ bé, các hoặc chưa hết, còn phải cậy vào chánh văn hỗ trợ làm sáng tỏ, Di thức, thô sơ mở bày yếu lệ thì có mười điều chữ thanh đó là:

1/ cú vận.
2/ Hỏi đáp.
3/ Danh nghĩa.
4/ Kinh luận.
5/ Ca tụng.
6/ Chú công.
7/ Phẩm đề
8/ chuyên nghiệp.
9/ Dị Bổn.
10/ Mỗi tự sơ lược về tướng trạng, văn rộng như trong luận.

Ngài Đạo An lại nói người trước truyền ra các kinh như ngài Chi-lâu-ca-sấm, ngài An Thế Cao, xét được bản kinh bằng tiếng Hồ, khó có người tiếp nối, ngài La-xoa-chi-việt; là người khéo đục đẽo, trộm nghĩ vì được bổn mở chất, khéo đục đẽo là do ở Văn. Xưa dùng làm đục đẽo, nay chắc chắn chẳng dò xét, nắm lấy sự rảnh rỗi của Quan, thử lại luận bàn. Các bậc tiên giác tiền Hiền Cao danh tham thánh, tuệ giải sâu phát, công nghiệp mở rộng, khai phát đường Huyền, sớm vào cửa không, rõ chẳng rỗng bày, nghĩa nên nhã hợp. Chỉ vì Phật giáo ban đầu lúc mới truyền bá, phương âm ít hiểu, do đó, việc phiên dịch ấy bèn sợ khó sáng tỏ. Chẳng phế bỏ hàng Hậu sinh đã tiếp nối các bậc tiền triết. Sách bằng tiếng Phạm dần dần truyền bá, Chân Tông có phần diễn bày. Sự tuyên dương lưu xuất ấy, trộm nghĩ có thể gọi là rõ ràng. Nhờ lời ấy mà liền giải nghĩa văn dịch khi xưa, đời Hán giả sử giữ lấy Bổn còn dám xa bàn nghĩ, đời Ngụy tuy xưa cũ còn muốn dự ghi thảo luận, hoặc rườm rà, hoặc đơn giản, lý hàm dung chứa còn chưa thích hợp. Lúc quê mùa lúc văn hoa nêu bày thật bất định. Vào đời Tấn, đời Tống chuộng sự luận bàn, bày nói tranh điều trần thuật, ở đời Tần, đời Lương trọng ở Văn tài, không theo thực chất. Chẳng phải không có bốn, năm vị Cao Đức biên tập đó lấy làm Đạo, tám, chín Đại Kinh ghi lục đó lấy làm chánh. Từ đó trở về sau đắp đổi nhau cùng làm theo. Sách xưa thành

Pháp, có thể là hiến chương, xoay vần đồng thấy, nhân theo cùng biên chép, bất luận phải quấy, ai suốt cùng đầu cuối. Tăng man chỉ là vật đối diện, mới làm ra Hoa man. An Thiền vốn là tên của chắp tay, xếp bày làm thiền định. Các loại như thế hẳn cũng lắm nhiều. ngài Lưu-chi ở nơi Lục ấp, nghĩa ít thêm mới. Ngài Chân Đế đời Trần nơi có lắm sự trang sức khác lạ. Nếu khiến các bậc Phạm Sư riêng đoán định thì lời huyền ít sửa đổi. Có người nắm bút cùng tham dự sửa chữa thì những ngôn từ khác sẽ xen lẫn vào. Ý là thà quý ở chất phác mà gần với lý, chẳng dùng sự khéo giỏi mà trái với cội nguồn. Nếu như chỉ thấy thuần chất, xin chớ ghét rườm rà.

Ngày xưa, kính ngưỡng đối diện Tôn nhan đức Từ Phụ, trông nhìn còn chẳng đồng nhất, e gần gũi thừa hưởng dòng sữa pháp mầu, nghe nhận còn khác nhau. Tranh luận khởi nên mê mờ. Được thọ ký Niết -bàn, Bộ đảng khởi chấp. Chấp trước phép của Văn-thù, tuy nghĩa hai bên nhưng Phật cũng hứa khả. Mà Đạo của hai cõi, Tỳ-khưu chưa được đến cùng, song lâm sớm ẩn, nhất vị mới tổn. ngàn vị Thánh đồng chí nguyện suốt chín tuần (03 tháng) cùng kết tập. Những điều tạp toái tìm sai lầm vốn răn dạy loài Thủy Học. Sai lầm chút ít với kinh xưa. Một vị Thánh vừa mới mất, Pháp môn liền giảm. Ngàn năm đã xa, tâm người thành ngụy. Đã thiếu nghe của nước lụt, lại ít nói của dòng thác, muốn cầu thầm hiểu đâu có thể được? Vả lại, Nho học Cổ Văn biến đổi còn xằng bậy, người đời nay nói truyền còn sai lầm. Huống gì Phàm Thánh khác bực, đông tây cách xứ. Khó lại càng khó, luận bàn chẳng thể hết. Phải ân cần ba lần nghiêm xét, chớ vội vã ở một lời. Xét năm thì lợi có dư, tính ngày thì công chẳng đủ. Mở sáng tỏ mà lưu bố khuôn phép, chong đuốt đêm dài mà thành việc thường chuyên. Sự nghiệp tuyên dương phiên dịch chưa thể thêm. Kinh chẳng dễ dàng, lý nhờ ở Danh hiền, thường nghĩ Phẩm vị tiết tháo trọn thẹn với nước gương, muốn gồm lấy, phải có đủ tám điểm:

1/ thành tâm kính mến Pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người chẳng sợ trải qua thời gian lâu dài.

2/ sắp bước chân lên trường giác ngộ, trước hết phải gông cùm buộc chân, chẳng nhiễm sự cơ hiềm xấu ác.

3/ Giải thích thông hiểu nghĩa Tam Tạng thấu suốt hai thừa, chẳng khổ mịt mờ u trệ.

4/ Trải qua các Phần Sử, khéo nối Điển từ, chẳng quá đần độn vụng về.

5/ có tâm bình đẳng dung thứ, khí lượng rỗng rang bao dung, chẳng

thích chuyên chấp.

6/ đắm nơi Đạo thuật, tẻ nhạt với lợi danh, chẳng muốn cao huyễn.

7/ Phải biết tiếng Phạm mới dịch đúng được, chẳng rơi vào cái học ấy.

8/ Rộng xem thương nhã, am tường lối chữ lệ chữ triện, chẳng mờ tối ở văn ấy.

Người đầy đủ tám điểm ấy mới là người được, Ba nghiệp chắc chắn lâu dài, phong hóa chẳng dứt. Nếu lại tinh chuyên nghiên cứu mười bước đáng thấy cỏ thơm, khéo léo thâu nhặt một để dùng lúc gặp được gỗ tốt. Tuy xưa khó trù tính, ngõ hầu ở tương lai có thể tiếp nối. Cầu Pháp chưa gẫy có gì phải nói, những người của Diên Khải chẳng trở lại lớn mạnh nơi Ngụy thất, các vị của Hộ Hiển đâu chỉ hưng thạnh ở đời Tấn?

Có người nói rằng: Một lời xa nói, cả bốn loài đều tự hiểu, rải khắp tâm Đại từ đều mong nhờ xa tỏ ngộ. Còn như mở nguồn Bạch Mã thì nói theo Lạc Dương, phát lời tựa xích ô, thì lời tùy ở kiến nghiệp. Không nên gượng dời âm vận ấy mới phù hợp cực chỉ, phải khéo mở đọc, mới cứu xét huyền Tông, gặp bổn thì nương vào chân làm dốc tin. Xét thường không đổi, ở đời gọi là kính thuật. Thật tại nơi tâm chẳng liên quan Biện, hẳn khiến còn Phạm, há là thông phương?

Đáp rằng: Bàn luận mà chẳng kinh nương tựa, xấu hổ sự biết rộng, học hành mà không bè bạn, thối lui thẹn vì ít nghe. Chỉ cần chùy quan chưa bao gồm đất rộng, lý dứt bặt Danh tướng, càng khó xuyên tạc. Xưa kia, dưới Viên Âm, thần lực thầm che chở. Khoảng nơi mãn tự, lợi căn chóng khế hội. nhưng nay, đất khác với Vương Xá, người khác miệng vàng, tức khiến cho khéo hiểu, nhất định biết khó hiểu. Kinh âm như viên nhã, có tâm ứng hợp. Thưởng thức thẳng vào Phạm Văn, đâu đợi gì lời dịch, vốn còn thiếu viên, dịch há là thuần thật. Đều chẳng phải viên thật, chẳng có xa gần. Vốn cố giữ âm dịch, nghi biến đổi ý. Một bề hay giữ mười điểm nêu bày có thể rõ. Duyên nơi tình mà phán nghĩa, thật là chỗ chưa dám. Như Hiếu thỉ hiếu chung an nhà trị nước đủ nêu cao Chí Đức, có thể mở mang yếu Đạo, huống gì là khuyên phát tâm Tịnh Danh, quy hướng Diệu giác của Thiện Sinh, đâu nhờ xuống tóc cạo râu, khổ trái sự răn dạy ở thế tục, mang y bưng bát, vội sửa đổi nghi thức thế gian, ngồi nhận tăng hiệu, rõ cho đó là Lý. Xa học Phạm Chương thì thà dung túng phi pháp, tôn sùng Phật làm chính, cốt yếu thảo luận cội nguồn của chữ Phật. Tiếp nối giòng họ Thích làm chính,

xấu hổ tìm con đường của chữ Thích. Không trông thấy kinh nghiệp thì chẳng khởi kính ngưỡng, bỗng thấy Phạm Tăng, bèn sinh tâm xem thường, bỏ gốc tìm ngọn, thật đúng chê cười! Tượng vận sắp cùng, pháp ấy hiện tiếp tục, dùng đó để tiếp nối thật đáng buồn thay! Ở đây Văn rườm rà chẳng ghi chép.

Ngài Ngạn Tông kính chuộng tông, y cứ nghiên cứu sâu nguồn giáo, nên các loại chương, sao, sớ, ký, không ai có thể sánh kịp. Sư soạn sách luận chẳng trình bày khô khan, soạn luận Phước Điền, luận Tăng quan, luận Từ Bi, luận Mặc ngữ, Quỷ thần lục, luận thông cực, luận Biện Thánh, luận Thông học, Thiện Tri Thức lục v.v.. đều ban từ rộng thấy, tinh lý đều hiển bày. Mới đầu, Sư soạn luận "Thông Cực" là phá các thuật thế gian và các nhà Nho không tin Nhân quả, chấp chặt nơi giáo tích, khéo sinh dị đoan. Điểm chính của luận ấy là lấy lý phật làm cùng cực. Nói "Biện Thánh" là nói về giáo nghĩa nhà Phật, tuyên dương Khổng giáo, mở mang thế tục, bàn luận về giáo điển của Lão tử chẳng khác tục Nho, như các Kinh Linh Bảo chẳng thuộc về Nho giáo. Nói là "Thông Học" tức khuyên dần khắp cùng các hàng Nho sĩ bắt chước Khổng Tử, Thích Tử, khiến cho biết nội ngoại, đầy đủ sự nhận thức về Chân, về tục. Nói là "Thiện Tri Thức" là nhân duyên lớn lên Thánh vượt phàm, nếu chẳng nhờ bạn lành thì chẳng có người nào đạt được.

Trong các môn nhân của Sư có Hạnh Củ, là con của anh Sư, chẳng lập hạnh ký lưu truyền ở đời. Ngài Hạnh Củ ở thuở thiếu thời theo học với Ngài Ngạn Tông, thưa hỏi dạy răn kinh điển. Hai nhà dịch ở Đông Tây đều tham dự, vì tánh rất giỏi Văn Hàn, xem thông các sách. Sớm bị Tả Bộc Xạ Phòng Huyền Lính biết được nên rất kính lễ nồng hậu. Khoảng đầu niên hiệu Trinh Quán (sáu trăm hai mươi bảy) đời Tiền Đường, tấu trình lên Vua Thái Tông ban sắc mời đến. Khi đã đến kinh thất, Sư sắp xếp việc phiên dịch truyền bá, nhưng bị bệnh nên thị tịch, không diễn giải được, các hàng Hương tộc buồn thương tiếp rước linh cữu. Các kinh do Sư phiên dịch ở Triệu Châu, hiện còn đủ ở các bộ lục khác.